

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NINH HẢI

Biểu số 103/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	14,320,396,000	TỔNG SỐ CHI	14,320,396,000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	103,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	10,075,313,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	6,941,113,000	II. Chi thường xuyên	4,184,283,000
III. Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương		III. Dự phòng	60,800,000
IV. Thu bổ sung	7,276,283,000		
- Bổ sung cân đối	4,076,283,000		
- Bổ sung có mục tiêu	3,200,000,000		
V. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NINH HẢI

Biểu số 104/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	7,521,390,409	7,521,390,409	4,154,283,000	14,320,396,000	55.23	190.40
I	Các khoản thu 100%	372,460,397	372,460,397	68,000,000	103,000,000	18.26	27.65
	Phí, lệ phí	42,888,000	42,888,000	25,000,000	25,000,000	58.29	58.29
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	101,306,000	101,306,000	-	35,000,000	0.00	0.00
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-	-	-
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-	-	-
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	-	-
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	-	-
	Thu khác	228,266,397	228,266,397	43,000,000	43,000,000	18.84	18.84
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1,479,423,970	1,479,423,970	10,000,000	6,941,113,000	0.68	469.18
1	Các khoản thu phân chia	68,979,966	68,979,966	10,000,000	25,000,000	14.50	36.24
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14,023,560	14,023,560	4,000,000	4,000,000	28.52	28.52

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-		-		0.00	0.00
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6,500,000	6,500,000	6,000,000	6,000,000	92.31	92.31
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	48,456,406	48,456,406	-	15,000,000	0.00	0.00
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1,410,444,004	1,410,444,004	-	6,916,113,000	0.00	0.00
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-	0.00	0.00
IV	Thu chuyển nguồn	302,238,542	302,238,542	-	-	0.00	0.00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-		-	-	0.00	0.00
VI	Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương			-			
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,367,267,500	5,367,267,500	4,076,283,000	7,276,283,000	99.77	349.48
	- Thu bổ sung cân đối	4,085,785,000	4,085,785,000	4,076,283,000	4,076,283,000	99.77	99.77
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,281,482,500	1,281,482,500	-	3,200,000,000	0.00	249.71

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	23,074,082,800	18,683,119,000	4,390,963,800	14,320,396,000	10,075,313,000	4,245,083,000	62.06	1	96.68
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	7,975,101,000	7,975,101,000		3,453,966,000	3,453,966,000	-			
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-	-					
3	Chi y tế	1,187,346,000	1,182,346,000	5,000,000	72,193,000	72,193,000	-			
4	Chi văn hóa, thông tin	1,123,251,000	1,083,251,000	40,000,000	14,000,000		14,000,000			35.00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	10,000,000		10,000,000	21,938,000		21,938,000			219.38
6	Chi thể dục thể thao	-			6,000,000		6,000,000			#DIV/0!
7	Chi bảo vệ môi trường	100,000,000	100,000,000	-	-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	3,605,188,000	3,574,788,000	30,400,000	635,690,000	620,690,000	15,000,000	17.63	0	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTV, ANTT	8,610,821,900	4,583,785,000	4,027,036,900	9,839,081,000	5,928,464,000	3,910,617,000	114.26	1	97.11
10	Chi cho công tác xã hội	358,944,000	183,848,000	175,096,000	216,728,000		216,728,000			
11	Chi khác	63,030,900		63,030,900	-					
12	Dự phòng ngân sách	40,400,000		40,400,000	60,800,000		60,800,000			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022	Dự toán năm 2023			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		41,683,461,000	-	35,169,264,000	30,732,701,000	5,264,313,000	-	10,075,313,000	
I. Công trình chuyên tiếp		#####	-	35,169,264,000	30,732,701,000	5,264,313,000		5,264,313,000	
Công trình trường MN Ninh Hải. HM: San lấp mặt bằng	2009	937,886,000		937,886,000	750,000,000	187,886,000		187,886,000	
Công trình trường MN Ninh Hải. HM: Bể nước, tường rào	2009	323,451,000		323,451,000	250,000,000	73,451,000		73,451,000	
CT 1 nhà lớp học 3P móng 2T trường MN	2009	943,321,000		943,321,000	836,000,000	107,321,000		107,321,000	
CT phụ trợ nhà ăn bán trú trường MN	2009	30,144,000				30,144,000		30,144,000	
CT 2 nhà lớp học 2T6P trường MN	2010	7,516,281,000		7,513,281,000	6,361,000,000	1,152,281,000		1,152,281,000	
CT kiên cố hóa kênh tưới chính trạm bơm Đồng Đông, xã Ninh Hải	2014	888,328,000		888,328,000	838,328,000	50,000,000		50,000,000	
CT nhà văn hóa thôn Bồng Lai	2017	1,275,934,000		1,200,875,000	1,180,044,000	20,831,000		20,831,000	
CT hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh	2018	500,000,000			400,000,000	100,000,000		100,000,000	
CT san lấp mặt bằng chợ Bồng Lai	2018	1,447,680,000		1,335,748,000	1,323,358,000	12,390,000		12,390,000	

CT phụ trợ và lợp mái tôn chống nóng NVH thôn Bồng Lai	2018	1,276,728,000		1,245,762,000	1,228,415,000	17,347,000		17,347,000	
CT đường GTNT thôn Đồng Bình (Đoạn từ ông Lê đến ông Đề)	2018	881,732,000		876,758,000	789,205,000	7,507,000		7,507,000	
CT đường GTNT thôn Đồng Bình (Đoạn từ bà Tý đến ông Nở và đoạn từ ông Đề đến bà Tý)	2019	920,752,000		902,508,000	894,781,000	7,727,000		7,727,000	
CT trạm y tế xã (GD 1)	2017	3,088,428,000		2,976,839,000	2,921,859,000	54,980,000		54,980,000	
CT nhà văn hóa trung tâm xã	2019	4,999,684,000		4,708,311,000	4,665,007,000	43,304,000		43,304,000	
CT NVH trung tâm xã (HM: sơn tường NVH, trần thạch cao và một số mục việc khác)	2019	414,557,000		385,966,000	343,086,000	42,880,000		42,880,000	
CT NVH thôn Đồng Bình	2018	1,129,161,000		1,053,814,000	1,043,867,000	9,947,000		9,947,000	
Công trình trạm y tế xã. Hạng mục: Nhà để xe, sân bê tông, bồn hoa, công tường rào	2019	1,207,513,000		1,127,366,000	1,110,153,000	17,213,000		17,213,000	
CT phụ trợ NVH thôn Đồng Bình	2019	499,716,000		498,980,000	494,362,000	4,618,000		4,618,000	
CT đường GTNT xã Ninh Hải (Tuyến số 01: Công UBND xã đi công nhà bà Lan - xóm Mai)	2019	765,219,000		750,141,000	743,718,000	6,423,000		6,423,000	
CT đường GTNT xã Ninh Hải (Tuyến số 2: Công bà Mĩn đi cầu sắt)	2019	798,872,000		783,151,000	776,118,000	7,033,000		7,033,000	
CT đường GTNT xã Ninh Hải (tuyến quanh bờ hồ ông Bạc - ông Đọc)	2021	1,199,996,000		966,105,000	924,105,000	42,000,000		42,000,000	
CT trường tiểu học Ninh Hải. HM cải tạo nhà lớp học 2T8P	2021	1,070,983,000		994,908,000	871,477,000	123,431,000		123,431,000	
CT trường tiểu học Ninh Hải. HM: Nâng tầng 2 và sửa chữa tầng 1 nhà lớp học 2T6P	2021-2022	1,789,300,000		1,788,970,000	509,518,000	1,279,452,000		1,279,452,000	

Công trình cải tạo nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Ninh Hải	2,022	2,466,795,000		2,466,795,000	1,478,300,000	1,488,495,000		1,488,495,000	
Quy hoạch chung XD xã đến năm 2030	2,022	500,000,000		500,000,000		377,652,000		377,652,000	
Trong đó: hoàn thành trong năm									
-									
-									
2. Công trình khởi công mới		4,811,000,000	-	-	-	-	-	4,811,000,000	
Di chuyển đường điện khu dân cư mới thôn Đồng Bình	2023	3,200,000,000						3,200,000,000	
Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học Ninh Hải	2023	500,000,000						500,000,000	
Nhà làm việc trụ sở Công an xã Ninh Hải	2023	111,000,000						111,000,000	
San lấp xây dựng sân thể thao thôn Bồng Lai	2023	500,000,000						500,000,000	
Xây dựng đường giao thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương	2023	500,000,000						500,000,000	
-									
Trong đó: hoàn thành trong năm									
-									
-									
...									
Tổng cộng									

Ghi chú: (1) Theo phân cấp của tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NINH HẢI

Biểu số 107/CK TC-NSNN

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022			KẾ HOẠCH NĂM 2023		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	161,274,870	-	161,274,870	248,894,470	140,469,600	108,424,870
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
Hỗ trợ tổ chức đón NTM	50,000,000		50,000,000	50,000,000	50,000,000	-
Thu tiền cột phát sóng	52,975,070		52,975,070	52,975,070		52,975,070
Hỗ trợ thiệt hại thiên tai năm 2018	26,380,000		26,380,000	26,380,000		26,380,000
Quản lý hồ sơ NCC	1,560,000		1,560,000	1,560,000		1,560,000
Hỗ trợ học viên tham gia lớp học tại TTCT huyện	2,850,000		2,850,000	2,850,000	2,850,000	-
Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	800		800	86,868,000	86,867,200	800
Công trình cải tạo chợ Bồng Lai	27,509,000		27,509,000	27,509,000		27,509,000
Trả công thu thuê đất phi nông nghiệp năm 2022				752,400	752,400	-
2. Các hoạt động sự nghiệp						
Rác dân phố						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NINH HẢI

Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	14,320,396,000	TỔNG SỐ CHI	14,320,396,000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	103,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	10,075,313,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	6,941,113,000	II. Chi thường xuyên	4,184,283,000
III. Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương		III. Dự phòng	60,800,000
IV. Thu bổ sung	7,276,283,000		
- Bổ sung cân đối	4,076,283,000		
- Bổ sung có mục tiêu	3,200,000,000		
IV. Thu chuyển nguồn	-		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	14,320,396,000	14,320,396,000
I	Các khoản thu 100%	103,000,000	103,000,000
	Phí, lệ phí	25,000,000	25,000,000
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35,000,000	35,000,000
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	
	Thu khác	43,000,000	43,000,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6,941,113,000	6,941,113,000
1	Các khoản thu phân chia	25,000,000	25,000,000
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,000,000	4,000,000
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6,000,000	6,000,000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	15,000,000	15,000,000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6,916,113,000	6,916,113,000
	- Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	13,600,000	13,600,000
	- Thuế giá trị gia tăng	27,200,000	27,200,000
	- Thuế tiền sử dụng đất	6,875,313,000	6,875,313,000
	...	-	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	
IV	Thu chuyển nguồn	-	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	
VII	Nguồn CCTL dùng để cân đối chi tăng lương	-	
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7,276,283,000	7,276,283,000
	- Thu bổ sung cân đối	4,076,283,000	4,076,283,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3,200,000,000	3,200,000,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	14,360,796,000	10,075,313,000	4,285,483,000
	Trong đó			
1	Chi giáo dục	3,460,661,000	3,453,661,000	7,000,000
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		
3	Chi y tế	79,193,000	72,193,000	7,000,000
4	Chi văn hóa, thông tin	14,000,000		14,000,000
5	Chi phát thanh, truyền thanh	21,938,000		21,938,000
6	Chi thể dục thể thao	6,000,000		6,000,000
7	Chi bảo vệ môi trường	15,000,000		15,000,000
8	Chi các hoạt động kinh tế	655,666,000	620,690,000	34,976,000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9,851,210,000	5,928,769,000	3,922,441,000
10	Chi cho công tác xã hội	216,728,000		216,728,000
11	Chi khác	-		
12	Dự phòng ngân sách	40,400,000		40,400,000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022	Dự toán năm 2023			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		41,683,461,000	-	35,169,264,000	30,732,701,000	5,264,313,000	-	10,075,313,000	
1. Công trình chuyển tiếp		#####	-	#####	#####	5,264,313,000		5,264,313,000	
Công trình trường MN Ninh Hải. HM: San lấp mặt bằng	2009	937,886,000		937,886,000	750,000,000	187,886,000		187,886,000	
Công trình trường MN Ninh Hải. HM: Bể nước, tường rào	2009	323,451,000		323,451,000	250,000,000	73,451,000		73,451,000	
CT 1 nhà lớp học 3P móng 2T trường MN	2009	943,321,000		943,321,000	836,000,000	107,321,000		107,321,000	
CT phụ trợ nhà ăn bán trú trường MN	2009	30,144,000				30,144,000		30,144,000	
CT 2 nhà lớp học 2T6P trường MN	2010	7,516,281,000		7,513,281,000	6,361,000,000	1,152,281,000		1,152,281,000	
CT kiên cố hóa kênh tưới chính trạm bơm Đồng Đông, xã Ninh Hải	2014	888,328,000		888,328,000	838,328,000	50,000,000		50,000,000	
CT nhà văn hóa thôn Bồng Lai	2017	1,275,934,000		1,200,875,000	1,180,044,000	20,831,000		20,831,000	

CT hồ chôn lấp rác hợp vệ sinh	2018	500,000,000			400,000,000	100,000,000		100,000,000	
CT san lấp mặt bằng chợ Bồng Lai	2018	1,447,680,000		1,335,748,000	1,323,358,000	12,390,000		12,390,000	
CT phụ trợ và lợp mái tôn chống nóng NVH thôn Bồng Lai	2018	1,276,728,000		1,245,762,000	1,228,415,000	17,347,000		17,347,000	
CT đường GTNT thôn Đồng Bình (Đoạn từ ông Lê đến ông Đề)	2018	881,732,000		876,758,000	789,205,000	7,507,000		7,507,000	
CT đường GTNT thôn Đồng Bình (Đoạn từ bà Tý đến ông Nở và đoạn từ ông Đề đến bà Tý)	2019	920,752,000		902,508,000	894,781,000	7,727,000		7,727,000	
CT trạm y tế xã (GD 1)	2017	3,088,428,000		2,976,839,000	2,921,859,000	54,980,000		54,980,000	
CT nhà văn hóa trung tâm xã	2019	4,999,684,000		4,708,311,000	4,665,007,000	43,304,000		43,304,000	
CT NVH trung tâm xã (HM: sơn tường NVH, trần thạch cao và một số mục việc khác)	2019	414,557,000		385,966,000	343,086,000	42,880,000		42,880,000	
CT NVH thôn Đồng Bình	2018	1,129,161,000		1,053,814,000	1,043,867,000	9,947,000		9,947,000	
Công trình trạm y tế xã. Hạng mục: Nhà để xe, sân bê tông, bồn hoa, cổng tường rào	2019	1,207,513,000		1,127,366,000	1,110,153,000	17,213,000		17,213,000	
CT phụ trợ NVH thôn Đồng Bình	2019	499,716,000		498,980,000	494,362,000	4,618,000		4,618,000	
CT đường GTNT xã Ninh Hải (Tuyến số 01: Cổng UBND xã đi cổng nhà bà Lan - xóm Mai)	2019	765,219,000		750,141,000	743,718,000	6,423,000		6,423,000	
CT đường GTNT xã Ninh Hải (Tuyến số 2: Cổng bà Mĩn đi cầu sắt)	2019	798,872,000		783,151,000	776,118,000	7,033,000		7,033,000	
CT đường GTNT xã Ninh Hải (tuyến quanh bờ hồ ông Bạc - ông Đọc)	2021	1,199,996,000		966,105,000	924,105,000	42,000,000		42,000,000	
CT trường tiểu học Ninh Hải. HM cải tạo nhà lớp học 2T8P	2021	1,070,983,000		994,908,000	871,477,000	123,431,000		123,431,000	

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022			KẾ HOẠCH NĂM 2023		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	161,274,870	-	161,274,870	248,894,470	140,469,600	108,424,870
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
Hỗ trợ tổ chức đón NTM	50,000,000		50,000,000	50,000,000	50,000,000	-
Thu tiền cột phát sóng	52,975,070		52,975,070	52,975,070		52,975,070
Hỗ trợ thiệt hại thiên tai năm 2018	26,380,000		26,380,000	26,380,000		26,380,000
Quản lý hồ sơ NCC	1,560,000		1,560,000	1,560,000		1,560,000
Hỗ trợ học viên tham gia lớp học tại TTCT huyện	2,850,000		2,850,000	2,850,000	2,850,000	-
Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	800		800	86,868,000	86,867,200	800
Công trình cải tạo chợ Bồng Lai	27,509,000		27,509,000	27,509,000		27,509,000
Trả công thu thuế đất phi nông nghiệp năm 2022				752,400	752,400	-
2. Các hoạt động sự nghiệp						
Rác dân phố						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi